

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán bổ sung năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6089/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 6093/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 6094/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 6095/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số ~~1868~~ /TTr-TC ngày 10/12/2023 về việc công khai dự toán bổ sung năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu bổ sung kinh phí với tổng số tiền 60.381.383.000 đồng theo biểu đính kèm, gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người hoạt động không chuyên trách phường, xã, thị trấn



theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố, số tiền 62.510.000 đồng.

- Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19, kinh phí hỗ trợ lực lượng tuyến đầu và kinh phí hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, số tiền 32.208.873.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chi hỗ trợ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 2418/UBND-VX ngày 06/6/2023 về triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, số tiền 126.000.000 đồng.

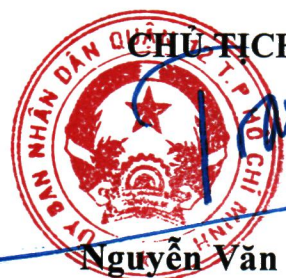
- Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố, số tiền 27.984.000.000 đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- Các phòng ban, Đoàn thể quận;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- UBND 11 phường;
- Website Quận 12;
- Lưu: (VT, Tâm).



Nguyễn Văn Đức

Đơn vị: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
Chương: 599

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**
(Kèm theo Quyết định số 10518/QĐ-UBND-TC ngày 10/11/2023 của UBND quận)



Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí		
2	Phí		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	60.381.383.000	60.381.383.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	60.381.383.000	60.381.383.000
1	Chi quản lý hành chính	62.510.000	62.510.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	62.510.000	62.510.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	27.984.000.000	27.984.000.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.984.000.000	27.984.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.784.500.000	1.784.500.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.784.500.000	1.784.500.000
5	Chi bảo đảm xã hội	30.550.373.000	30.550.373.000
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.550.373.000	30.550.373.000
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		



Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
11	Chi quốc phòng	0	0
11.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
11.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0
12.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
12.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Nguồn vốn viện trợ		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		